

쉬다 vs 놀다

nghỉ ngơi, nghỉ giải lao, nghỉ làm · chơi, đi chơi, vui chơi

쉬다 là dừng lại để hồi sức; 놀다 là vui chơi. Một ngày lười biếng ở nhà là 쉬다; một buổi tối đi chơi với bạn bè là 놀다.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
쉬다	nghỉ ngơi, nghỉ giải lao	Còn có nghĩa là ngày nghỉ: 회사를 쉬다 (nghỉ làm một ngày), 가게가 쉬다 (cửa hàng đóng cửa).	집에서 쉬다 회사를 쉬다
놀다	chơi, đi chơi, vui chơi	Trẻ con chơi đùa, bạn bè đi chơi cùng nhau, đi đâu đó chơi: 놀러 가다.	친구하고 놀다 놀러 가다

Khác nhau thế nào

- 1. Nghỉ ngơi vs vui chơi.** Nằm dài trên sofa: 집에서 쉬었어요 (Tôi đã nghỉ ngơi ở nhà). Đi karaoke với bạn: 친구들과하고 놀았어요 (Tôi đã đi chơi với bạn) ○ / 친구들과하고 쉬었어요 ✕.
- 2. “Chơi” (nhạc cụ, thể thao) ≠ 놀다.** 놀다 là nội động từ chỉ việc vui chơi, không dùng cho chơi một nhạc cụ hay môn thể thao cụ thể như “chơi” trong tiếng Việt: 피아노를 쳐요 ○ / 피아노를 놀아요 ✕, 축구를 해요 ○ / 축구를 놀아요 ✕. Chơi game là 게임을 해요.
- 3. “Nghỉ làm” và “đóng cửa” dùng 쉬다.** Nghỉ làm hoặc nghỉ học một ngày là 회사를 쉬어요, còn cửa hàng đóng cửa một ngày là 가게가 쉬어요. Lưu ý: 놀아요 khi nói về một người còn có thể có nghĩa là người đó hoàn toàn không đi làm — 요즘 놀아요 (Dạo này tôi đang thất nghiệp / nghỉ việc).

Câu	쉬다	놀다
너무 피곤해서 주말에는 집에서 ____.	◎	✕
어제 친구들과하고 노래방에서 재미있게 ____.	✕	◎
감기에 걸려서 오늘은 회사를 ____.	◎	✕
아이들이 공원에서 공을 가지고 ____.	✕	◎
두 시간 동안 일했으니까 10분만 ____.	◎	✕

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Để nói đi đâu đó chơi, dùng 놀러 가다 với 예: 바다에 놀러 가요 (Tôi đi biển chơi). Với việc nghỉ ngơi có kế hoạch, hãy thử -(으)르 거예요: 주말에는 집에서 쉴 거예요.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 쉬다, 놀다

1. 머리가 아파서 오늘 학교를 ____.
Đáp án 쉬었어요 — Nghỉ học/nghỉ làm một ngày là 쉬다.
2. 방학에 친구 집에 ____ 가요.
Đáp án 놀러 — “Đi chơi” là 놀러 가다.
3. 아이들이 놀이터에서 신나게 ____.
Đáp án 놀아요 — Trẻ con chơi đùa là 놀다.
4. 일요일에는 은행이 ____.
Đáp án 쉬어요 — Cửa hàng đóng cửa một ngày là 쉬다.
5. 좀 피곤하네요. 여기서 10분만 ____?
Đáp án 쉴까요 — Nghỉ giải lao một chút là 쉬다.

Ví dụ trong câu

- 1 **피곤하면 좀 쉬세요.**
Nếu mệt thì hãy nghỉ ngơi đi.
- 2 **주말에 친구 집에 놀러 갔어요.**
Cuối tuần tôi đã đến nhà bạn chơi.
- 3 **내일은 가게가 쉬어요.**
Ngày mai cửa hàng đóng cửa.
- 4 **아이들이 밖에서 눈사람을 만들면서 놀아요.**
Bọn trẻ đang chơi đắp người tuyết ở ngoài.
- 5 **이번 휴가 때는 아무 데도 안 가고 집에서 쉴 거예요.**
Kỳ nghỉ này tôi không đi đâu cả — chỉ nghỉ ngơi ở nhà thôi.
- 6 **시험 끝나면 같이 놀아요!**
Thi xong rồi mình đi chơi nhé!

Lỗi thường gặp

- ✕ 어제 친구하고 영화를 보고 쉬었어요.
○ 어제 친구하고 영화를 보고 **놀았어요**.
Đi ra ngoài vui chơi với bạn bè là 놀다; 쉬다 có nghĩa là nghỉ ngơi hoặc nghỉ giải lao.
- ✕ 저는 기타를 **놀아요**.
○ 저는 기타를 **쳐요**.
“Chơi” nhạc cụ hay thể thao không phải là 놀다; hãy dùng 치다 (guitar, piano, tennis), 하다 (bóng đá) hoặc 볼다 (sáo).
- ✕ 저는 이번 방학 때 **한국에 놀려고** 가요.
○ 저는 이번 방학 때 **한국에 놀러** 가요.
“Đi đâu đó chơi” là mẫu cố định 놀러 가다.